



DANH MỤC PHÉP THỬ CÔNG NHẬN ĐƯỢC CẬP NHẬT LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST UPDATE

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 12 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	Công ty TNHH Bureau Veritas Consumer Products Services Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội)
Laboratory:	<i>Bureau Veritas Consumer Products Services Vietnam Ltd (Hanoi branch)</i>
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	Công ty TNHH Bureau Veritas Consumer Products Services Việt Nam
Organization:	<i>Bureau Veritas Consumer Products Services Vietnam Ltd</i>
Số hiệu/ Code:	VILAS 330
Chuẩn mực công nhận Accreditation criteria	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực:	Hóa, Cơ
Field:	<i>Chemical, Mechanical</i>
Người quản lý:	Cai Thị Ngọc Tiềm
Laboratory manager:	<i>Jessy Cai</i>
Hiệu lực công nhận Period of Validation:	từ ngày / 12 /2025 đến ngày 17/01/2026
Địa chỉ: Address:	Lô C7-C9, KCN Cát Lái - Cụm II (Giai đoạn 1), Phường Cát Lái, TP Hồ Chí Minh. <i>Lots C7-C9, Cat Lai Industrial Park - Cluster II (Phase 1), Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City</i>
Địa điểm: Location:	Tòa nhà Văn phòng tại khu dịch vụ sân bay Gia Lâm, tổ 1, đường Đàm Quang Trung, Phường Long Biên, Thành phố Hà Nội <i>Office building located in the Gia Lam Airport service area, Group 1, Dam Quang Trung Street, Long Bien Ward, Hanoi City.</i>
Điện thoại/ Tel:	(+84) 24 367 41371
Email:	bvcps_info@vn.bureauveritas.com
Website:	www.cps.bureauveritas.com

DANH MỤC PHÉP THỬ CÔNG NHẬN ĐƯỢC CẬP NHẬT LẦN 1*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST UPDATE***VILAS 330****Công ty TNHH Bureau Veritas Consumer Products Services Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội)/
Bureau Veritas Consumer Products Services Vietnam Ltd (Hanoi branch)****Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa***Field of testing: Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Sản phẩm dệt may <i>Textile products</i>	Xác định các amin thơm từ thuốc nhuộm Azo trong vải sợi Phương pháp GC-MS (Phụ lục 1) <i>Determination of certain aromatic amines derived from azo colorants GC-MS method (Appendix 1)</i>	10 mg/kg	(a) ISO 17234-1: 2024
2.	Sản phẩm dệt may và nhựa <i>Textile and plastic products</i>	Xác định hàm lượng Organotin Phương pháp GCMS (Phụ lục 2) <i>Determination of Organotin content GCMS method (Appendix 2)</i>	0.2 mg/kg	(a) EN 71-3:2019 + A2:2024
3.	Sản phẩm kim loại và kim loại có lớp phủ bề mặt <i>Metal and coating product</i>	Xác định hàm lượng Nickel Phương pháp ICP-AES <i>Determination of Nickel content ICP-AES method</i>	0.04 mg/cm ² /tuần/ <i>week</i>	(a) EN 1811:2023 BS EN 1811:2023 EN 12472:2020
4.	Đồ chơi (Dạng bột, dạng lỏng, dạng rắn) <i>Toy (Powder, dry, brittle)</i>	Xác định hàm lượng các nguyên tố xâm nhập As, Hg, Cr, Cd, Sb, Pb, Ba, Se Phương pháp ICP-OES <i>Migration of certain element: As, Hg, Cr, Cd, Sb, Pb, Ba, Se content ICP- OES method</i>	As: 2.5 mg/kg Hg: 2.5 mg/kg Cr: 2.5 mg/kg Cd: 5.0 mg/kg Sb: 6.0 mg/kg Pb: 9.0 mg/kg Ba: 25 mg/kg Se: 50 mg/kg	(a) ISO 8124-3:2020/Amd 1:2023 AS/NZS ISO 8124.3:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ CÔNG NHẬN ĐƯỢC CẬP NHẬT LẦN 1*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST UPDATE***VILAS 330****Công ty TNHH Bureau Veritas Consumer Products Services Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội)/
Bureau Veritas Consumer Products Services Vietnam Ltd (Hanoi branch)**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
5.	Đồ chơi (dạng bột, dạng lỏng, dạng rắn) Toy (Powder, dry, brittle)	Xác định hàm lượng các nguyên tố xâm nhập As, Cd, Co, Hg, Sn, Cr, Sb, Pb, Ni, Se, Al, Ba, Cu, Mn, B, Sr, Zn Phương pháp ICP-MS <i>Migration of certain element: As, Cd, Co, Hg, Sn, Cr, Sb, Pb, Ni, Se, Al, Ba, Cu, Mn, B, Sr, Zn content ICP-MS method</i>	As: 0.02 mg/kg Cd: 0.02 mg/kg Co: 0.02 mg/kg Hg: 0.02 mg/kg Sn: 0.02 mg/kg Cr: 0.05 mg/kg Sb: 0.08 mg/kg Pb: 0.08 mg/kg Ni: 0.08 mg/kg Se: 0.08 mg/kg Al: 2 mg/kg Ba: 2 mg/kg Cu: 2 mg/kg Mn: 2 mg/kg B: 2 mg/kg Sr: 2 mg/kg Zn: 2 mg/kg	(a) BS EN 71-3:2019 + A2:2024
6.	Nhựa Polyme	Xác định hàm lượng Phthalates (Phụ lục 4) Phương pháp sắc ký khí GC/MS <i>Determination of Phthalates content (Appendix 4) GC/MS method</i>	50 mg/kg (mỗi chất/ <i>each compound</i>)	(a) 16 CFR Part 1307

Chú thích/ Notes:

- ISO: *International Organization for Standardization*
- GBT: *Chinese Standard*
- BS: *Tiêu chuẩn Anh/British standard*
- EN: *Tiêu chuẩn Châu Âu./ European Standard*
- AS/NZS: *Australian/New Zealand Standard*
- ASTM: *American Society for Testing and Materials*
- CFR: *The Code of Federal Regulations*
- CPSD: *Phương pháp do PTN xây dựng/Laboratory's developed method.*

DANH MỤC PHÉP THỬ CÔNG NHẬN ĐƯỢC CẬP NHẬT LẦN 1*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST UPDATE***VILAS 330****Công ty TNHH Bureau Veritas Consumer Products Services Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội)/
Bureau Veritas Consumer Products Services Vietnam Ltd (Hanoi branch)****Phụ lục 1: Danh sách các hợp chất amin thơm từ thuốc nhuộm azo***Appendix 1: List of Amines in Azo Dyestuff*

No.	Name of Analytes	CAS-No.	No.	Name of Analytes	CAS-No.
1.	4-Aminodiphenyl	92-67-1	13.	4,4'-Methylenedi-o-toluidine (3,3'-Dimethyl-4,4'-diaminodiphenylmethane)	838-88-0
2.	Benzidine	92-87-5	14.	p-Cresidine	120-71-8
	4-Chloro-o-toluidine	95-69-2	15.	4,4'-Methylene-bis-(2-chloraniline)	101-14-4
4.	2-Naphthylamine	91-59-8	16.	4,4'-Oxydianiline	101-80-4
5.	o-Aminoazotoluene	97-56-3	17.	4,4'-Thiodianiline	139-65-1
6.	5-nitro-o-toluidine (2-Amino-4-nitrotoluene)	99-55-8	18.	o-Toluidine	95-53-4
7.	4-Chloroaniline (p-Chloroaniline)	106-47-8	19.	4-Methyl-mphenylenediamine (2,4-Toluenediamine)	95-80-7
8.	4-Methoxy-mphenylenediamine (2,4-Diaminoanisole)	615-05-4	20.	2,4,5-Trimethylaniline	137-17-7
9.	4,4'-Methylenedianiline (4,4'-Diaminodiphenylmethane)	101-77-9	21.	o-Anisidine	90-04-0
10.	3,3'-Dichlorobenzidine	91-94-1	22.	4-Aminoazobenzene (p-Aminoazobenzene)	60-09-3
11.	3,3'-Dimethoxybenzidine (o-Dianisidine)	119-90-4	23.	2,4-Xylidine	95-68-1
12.	3,3'-Dimethylbenzidine (4,4'-Bi-o-toluidine)	119-93-7	24.	2,6-Xylidine	87-62-7

DANH MỤC PHÉP THỬ CÔNG NHẬN ĐƯỢC CẬP NHẬT LẦN 1*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST UPDATE***VILAS 330****Công ty TNHH Bureau Veritas Consumer Products Services Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội)/
*Bureau Veritas Consumer Products Services Vietnam Ltd (Hanoi branch)***

Phụ lục 2: Danh sách các hợp chất organotin <i>Appendix 2: List of Organotin Compounds</i>					
No.	Name of Analytes	CAS-No.	No.	Name of Analytes	CAS-No.
1.	Monobutyltin trichloride (MBT)	1118-46-3	10.	Dimethyltin dichloride (DMeT)	753-73-1
2.	Dibutyltin dichloride (DBT)	683-18-1	11.	Trimethyltin chloride (TMeT)	1066-45-1
	Tributyltin chloride (TBT)	1461-22-9	12.	Tripropyltin chloride (TPT)	2279-76-7
4.	Tetrabutyltin (TBT)	1461-25-2	13.	Trioctyltin chloride (TOT)	2587-76-0
5.	Monooctyltin trichloride (MOT)	3091-25-6	14.	Diphenyltin dichloride (DPhT)	1135-99-5
6.	Dioctyltin dichloride (DOT)	3542-36-7	15.	Phenyltin trichloride (PhT)	1124-19-2
7.	Triphenyltin chloride (TPhT)	639-58-7	16.	Tetraoctyltin (TeOT)	3590-84-9
8.	Tricyclohexyltin chloride (TCyT)	3091-32-5	17.	Tetraethyltin (TeET)	597-64-8
9.	Methyltin trichloride (MeT)	993-16-8	18.	Dipropyltin dichloride (DProT)	867-36-7

DANH MỤC PHÉP THỬ CÔNG NHẬN ĐƯỢC CẬP NHẬT LẦN 1*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST UPDATE***VILAS 330****Công ty TNHH Bureau Veritas Consumer Products Services Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội)/
Bureau Veritas Consumer Products Services Vietnam Ltd (Hanoi branch)**

Phụ lục 4: Danh sách hợp chất Phthalate <i>Appendix 4: List of Phthalate</i>					
No.	Name of Analytes	CAS-No.	No.	Name of Analytes	CAS-No.
1.	di-n-butyl phthalate (DBP)	84-74-2	2.	butyl benzyl phthalate (BBP)	85-68-7
3.	di(ethylhexyl) phthalate (DEHP)	117-81-7	4.	di-n-octyl phthalate (DNOP)	117-84-0
5.	di-isononyl phthalate (DINP)	28553-12-0 68515-48-0	6.	di-iso-decyl phthalate (DIDP)	26761-40-0 68515-49-1
7.	di-n-hexylphthalate (DHP)	84-75-3	8.	dimethyl phthalate (DMP)	131-11-3
9.	diethyl phthalate (DEP)	84-66-2	10.	di-n-propyl phthalate (DPRP)	131-16-8
11.	diisobutyl phthalate (DIBP)	84-69-5	12.	dimethoxyethyl phthalate (DMEP)	117-82-8
13.	dicyclohexyl phthalate (DCHP)	84-61-7	14.	dinonyl phthalate (DNP)	84-76-4
15.	diisooctyl phthalate (DIOP)	27554-26-3	16.	di-n-pentyl phthalate (DnPP)	131-18-0
17.	1,2-benzenedicarboxylic acid, dipentylester, branched and linear (DPP)	84777-06-0	18.	di-iso-pentyl phthalate (DiPP)	605-50-5
19.	n-pentyl iso-pentyl phthalate (PiPP)	776297-69-9	20.	1,2-benzenedicarboxylic acid, di-C6- 8- branched alkyl esters, C7-rich (DIHP)	71888-89-6
21.	1,2-benzenedicarboxylic acid, di-C7- 11 branched and linear alkyl esters (DHNUP)	68515-42-4	22.	1,2-benzenedicarboxylic acid, di-C7- 11 branched and linear alkyl esters (DHNUP)	68515-42-4
23.	1,2-Benzenedicarboxylic acid, dihexyl ester, branched and linear - Diisohexyl phthalate (DIHxP)	71850-09-4	24.	1,2-benzenedicarboxylic acid, di-C6- 10- alkyl esters; 1,2-benzenedicarboxylic acid, mixed decyl and hexyl and octyl diesters with $\geq 0.3\%$ of dihexyl phthalate (EC No. 201-559-5) (DDHOP)	68515-51-5 68648-93-1

DANH MỤC PHÉP THỬ CÔNG NHẬN ĐƯỢC CẬP NHẬT LẦN 1*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST UPDATE***VILAS 330**

**Công ty TNHH Bureau Veritas Consumer Products Services Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội)/
Bureau Veritas Consumer Products Services Vietnam Ltd (Hanoi branch)**

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ*Field of testing: Mechanical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Búp bê, đồ chơi nhồi và đồ chơi dạng mềm <i>Dolls, Plush Toys and Soft Toys</i>	Kiểm tra tính dễ cháy trên vật liệu phủ ngoài <i>Checking for Flammability of outer covering</i>		(a) SOR/2011-17 Clause 32, schedule 6
2.		Kiểm tra tính dễ cháy trên vật liệu dạng sợi <i>Checking for Flammability of yarn</i>		(a) SOR/2011-17 Clause 33, schedule 6
3.		Kiểm tra tính dễ cháy trên bộ phận tóc hoặc bờm <i>Checking for Flammability of hair or mane</i>		(a) SOR/2011-17 Clause 34, schedule 6

Chú thích/Notes:

- SOR: Toys regulation (Canada standard)
- (a): Phép thử cập nhật của Quyết định số 719/QĐ-VPCNCL ngày 11 tháng 04 năm 2024/ *Update method for accreditation decision number 719/QĐ-VPCNCL dated 11/04/2024*

Trường hợp Công ty TNHH Bureau Veritas Consumer Products Services Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH Bureau Veritas Consumer Products Services Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Bureau Veritas Consumer Products Services Vietnam Ltd that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

